

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ khoản 1 Điều 19 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 4388/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tại tỉnh Lâm Đồng (sau đây viết tắt là Chương trình).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở, ban, ngành (sau đây gọi tắt là sở) và huyện, thành phố thuộc tỉnh; đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc xây dựng, phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định

liên quan; bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các xã có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và số hộ nghèo, hộ cận nghèo cao.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, tạo quyền chủ động cho chính quyền các huyện, thành phố.

3. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

#### **Điều 4. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương**

1. Hằng năm, ngân sách cấp tỉnh đối ứng bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

2. Các huyện, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách cấp mình để bố trí thêm nguồn vốn thực hiện Chương trình cho các thôn có tỷ lệ hộ nghèo cao.

#### **Điều 5. Phân bổ vốn đầu tư**

Phân bổ vốn đầu tư từ nguồn hỗ trợ của ngân sách trung ương thực hiện Chương trình theo phương án hoặc danh mục công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 6. Tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Hệ số</b>
1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	
a) Dưới 5%	0,40
b) Từ 5% đến dưới 10%	0,50
c) Từ 10% trở lên	0,60
2. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	
a) Dưới 1.000 hộ	0,40
b) Từ 1.000 đến dưới 2.000 hộ	0,50
c) Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,60
d) Từ 4.000 hộ trở lên	0,70
3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	
a) Dưới 15%	1,20
b) Từ 15% đến dưới 20%	1,40
c) Từ 20% trở lên	1,60
4. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn	
a) Dưới 200 người/năm	0,50
b) Từ 200 người/năm đến dưới 350 người/năm	0,60

Tiêu chí	Hệ số
c) Từ 350 người/năm trở lên	0,70
5. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	
a) Dưới 50.000 người	1,00
b) Từ 50.000 đến dưới 100.000 người	1,30
c) Từ 100.000 người trở lên	1,60
6. Số đơn vị hành chính cấp xã	
a) Dưới 10 xã	1,00
b) Từ 10 đến dưới 15 xã	1,15
c) Từ 15 xã trở lên	1,30

- Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thành phố được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Sở Y tế.

- Số lượng tuyển sinh trên địa bàn để tính hệ số được căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh bình quân giai đoạn 2016-2020 của các huyện, thành phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh.

### **Điều 7. Hệ số phân bổ vốn sự nghiệp**

1. Dự án Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Dự án 2): Cột 7 Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

2. Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3):

a) Tiêu dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiêu dự án 1): Cột 8 Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

b) Tiêu dự án Cải thiện dinh dưỡng (Tiêu dự án 2): Cột 9 Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

3. Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Dự án 4):

a) Tiêu dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Tiêu dự án 1): Cột 10 Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

b) Tiêu dự án Hỗ trợ việc làm bền vững (Tiêu dự án 3): Cột 11 Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

4. Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 6): Cột 12 Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

5. Dự án Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Dự án 7):  
Cột 13 Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

### **Điều 8. Định mức phân bổ vốn sự nghiệp**

1. Dự án Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Dự án 2):  
Phân bổ 100% cho các huyện, thành phố: Theo hệ số quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này.

2. Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3):

a) Tiêu dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiêu dự án 1): Phân bổ tối đa 2% cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; phân bổ tối thiểu 98% cho các huyện, thành phố theo hệ số quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này.

b) Tiêu dự án Cải thiện dinh dưỡng (Tiêu dự án 2): Phân bổ 100% cho Sở Y tế.

3. Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Dự án 4):

a) Tiêu dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Tiêu dự án 1): Phân bổ tối đa 5% cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; phân bổ tối thiểu 95% cho các huyện, thành phố theo hệ số quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này.

b) Tiêu dự án Hỗ trợ việc làm bền vững (Tiêu dự án 3): Phân bổ 80% cho cơ quan, đơn vị chủ trì cấp tỉnh; phân bổ 20% cho các huyện, thành phố theo hệ số quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này.

4. Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 6):

a) Tiêu dự án Giảm nghèo về thông tin (Tiêu dự án 1): Phân bổ 100% cho Sở Thông tin và Truyền thông.

b) Tiêu dự án Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Tiêu dự án 2): Phân bổ tối đa 30% cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; phân bổ tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố theo hệ số quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị quyết này.

5. Dự án Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Dự án 7):  
Phân bổ tối đa 25% cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; phân bổ tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố theo hệ số quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị quyết này.

6. Mức vốn phân bổ cho huyện, thành phố hằng năm để thực hiện từng Dự án, Tiêu dự án được xác định theo công thức:

$$Vi = \frac{G}{H} \times Hi$$

Trong đó:

- Vi: Số vốn phân bổ cho huyện/thành phố thứ i;

- G: Tổng nguồn vốn sự nghiệp (bao gồm vốn hỗ trợ của ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh) để thực hiện Dự án, Tiểu dự án phân bổ cho các huyện, thành phố;

- H: Tổng hệ số tiêu chí của các huyện, thành phố.

- Hi: Hệ số tiêu chí của huyện/thành phố thứ i.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết này áp dụng ổn định cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ đặc điểm tình hình của địa phương, xây dựng phương án phân bổ vốn cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị để thực hiện Chương trình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022. /.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh; *gmd*
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các bộ: KH và ĐT, Tài chính, LĐ-TB và XH;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH; Báo Lâm Đồng;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Đức Quận**



**Phụ lục**  
**TIÊU CHÍ, HỆ SỐ PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP**

**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 83/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

TT	Địa bàn	Tiêu chí phân bổ						Hệ số phân bổ						
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Số lượng tuyển sinh trên địa bàn	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Số đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 2	Dự án 3		Dự án 4		Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6	Dự án 7
									Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=(1+2)*6$	$8=(1+2)*6$	$9=3*6$	$10=(1+2+4)*6$	$11=(1+2)*5$	$12=(1+2)*6$	$13=(1+2)*6$
1	Thành phố Đà Lạt	0.40	0.40	1.20	0.70	1.60	1.30	1.04	1.04	1.56	1.95	1.28	1.04	1.04
2	Huyện Lạc Dương	0.60	0.50	1.60	0.60	1.00	1.00	1.10	1.10	1.60	1.70	1.10	1.10	1.10
3	Huyện Đơn Dương	0.40	0.40	1.60	0.50	1.30	1.15	0.92	0.92	1.84	1.50	1.04	0.92	0.92
4	Huyện Đức Trọng	0.40	0.50	1.40	0.60	1.60	1.30	1.17	1.17	1.82	1.95	1.44	1.17	1.17
5	Huyện Lâm Hà	0.60	0.70	1.40	0.50	1.30	1.30	1.69	1.69	1.82	2.34	1.69	1.69	1.69
6	Huyện Đam Rông	0.60	0.70	1.60	0.60	1.00	1.00	1.30	1.30	1.60	1.90	1.30	1.30	1.30
7	Huyện Di Linh	0.60	0.70	1.20	0.70	1.60	1.30	1.69	1.69	1.56	2.60	2.08	1.69	1.69
8	Huyện Bảo Lâm	0.50	0.60	1.40	0.50	1.30	1.15	1.27	1.27	1.61	1.84	1.43	1.27	1.27
9	Thành phố Bảo Lộc	0.40	0.40	1.20	0.50	1.30	1.15	0.92	0.92	1.38	1.50	1.04	0.92	0.92
10	Huyện Đạ Huoai	0.40	0.40	1.20	0.50	1.00	1.00	0.80	0.80	1.20	1.30	0.80	0.80	0.80
11	Huyện Đạ Tẻh	0.50	0.40	1.40	0.60	1.00	1.00	0.90	0.90	1.40	1.50	0.90	0.90	0.90
12	Huyện Cát Tiên	0.60	0.50	1.20	0.50	1.00	1.00	1.10	1.10	1.20	1.60	1.10	1.10	1.10
								<b>13.90</b>	<b>13.90</b>	<b>18.59</b>	<b>21.67</b>	<b>15.20</b>	<b>13.90</b>	<b>13.90</b>

*Handwritten signature*